

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG  
MIỀN NAM**

Số. 193./DSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh hợp nhất Quý 03 năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.928.837.696	20.021.045.991	30.907.791.705

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 03 năm 2020 là 50.928.837.696 đồng tăng so với quý 03 năm 2019 là 20.021.045.991 đồng tăng 30.907.791.705 đồng, do doanh thu hoạt động tài chính tăng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM  
SOWATCO .**

\*\*\*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 03 Năm 2020**

(Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2020)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 09 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>278.109.853.487</b>	<b>470.719.705.262</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>102.369.210.996</b>	<b>75.025.659.046</b>
1. Tiền	111		32.269.210.996	50.025.659.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.100.000.000	25.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>72.445.897.163</b>	<b>298.685.537.657</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	-	130.192.056.826
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	5.1	-	(30.130.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	72.445.897.163	198.623.480.831
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>99.490.033.733</b>	<b>93.657.065.676</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104.170.784.816	63.303.693.231
2. Trả trước cho người bán	132		2.504.643.325	14.079.841.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.893.330.063	32.915.730.901
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.078.724.471)	(16.642.199.715)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.421.817.469</b>	<b>3.201.442.883</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	2.421.817.469	3.201.442.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.382.894.126</b>	<b>150.000.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	60.000.000	150.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.207.840	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.321.686.286	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 09 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.034.256.590.220</b>	<b>676.294.250.193</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.450.000</b>	<b>26.450.000</b>
5. Phải thu dài hạn khác	216		26.450.000	26.450.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>487.474.724.115</b>	<b>365.233.689.829</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	481.477.014.532	359.145.023.996
- Nguyên giá	222		719.320.302.711	566.372.022.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(237.843.288.179)	(207.226.998.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.997.709.583	6.088.665.833
- Nguyên giá	228		6.172.545.000	6.172.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(174.835.417)	(83.879.167)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>950.579.173</b>	<b>38.561.583.702</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	950.579.173	38.561.583.702
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>539.362.587.816</b>	<b>260.094.891.547</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	528.345.370.768	249.793.852.432
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.2	10.204.092.409	9.487.914.476
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.442.249.116</b>	<b>12.377.635.115</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.564.158.665	6.526.410.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(121.909.549)	5.851.224.390
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.312.366.443.707</b>	<b>1.147.013.955.455</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 09 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>278.879.606.760</b>	<b>205.181.785.314</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132.509.321.167</b>	<b>102.135.896.550</b>
1. Phải trả người bán	311	13.1	17.304.933.651	23.469.011.694
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	1.591.696.976	613.054.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	9.312.767.677	5.287.585.049
4. Phải trả người lao động	314		12.931.293.523	8.424.821.214
5. Chi phí phải trả	315		18.821.931.011	465.829.770
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.512.393.636	2.015.539.635
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	53.305.943.619	54.459.849.645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	13.662.268.992	7.131.215.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		2.066.092.082	268.990.328
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>146.370.285.593</b>	<b>103.045.888.764</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	25.444.381.520	20.066.966.600
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	118.581.789.773	80.311.130.264
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	2.344.114.300	2.667.791.900
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 09 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.033.486.836.947</b>	<b>941.832.170.141</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.033.486.836.947</b>	<b>941.832.170.141</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	17.975.192.605	17.975.192.605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	288.170.016.987	196.538.962.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		194.246.340.642	128.078.885.735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.923.676.345	68.460.077.257
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	6.245.258.123	6.221.645.312
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>1.312.366.443.707</b>	<b>1.147.013.955.455</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

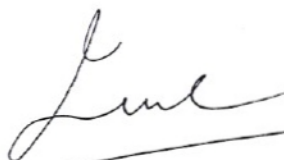
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 09 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	18.1	141.409.901.497	93.839.763.077	343.843.294.376	246.004.530.155
2.	Các khoản giảm trừ	02	18.2	-	-	-	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	18.3	141.409.901.497	93.839.763.077	343.843.294.376	246.004.530.155
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	101.206.887.161	72.820.385.725	249.644.744.545	181.359.499.213
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		40.203.014.336	21.019.377.352	94.198.549.831	64.645.030.942
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	52.901.007.893	4.220.118.574	60.653.521.319	60.409.185.451
7.	Chi phí tài chính	22	21	1.083.497.621	738.338.441	7.175.903.615	1.221.752.456
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.208.202.836	379.882.043	7.327.973.010	1.526.207.176
8.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(27.919.418.923)	3.366.435.653	(21.748.582.914)	(37.792.191.832)
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.271.163.499	3.756.111.961	13.168.198.104	10.275.770.418
11.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		59.829.942.186	24.111.481.177	112.759.386.517	75.764.501.687
12.	Thu nhập khác	31	23	86.094.066	78.337.892	163.432.470	155.614.240
13.	Chi phí khác	32	24	49.436	40.343	71.127.212	29.757.119
14.	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		86.044.630	78.297.549	92.305.258	125.857.121
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		59.915.986.816	24.189.778.726	112.851.691.775	75.890.358.808
15.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	2.813.995.120	3.723.751.821	12.386.648.600	11.957.242.904
15.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	6.173.154.000	444.980.914	5.973.133.939	1.322.636.745
16.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		50.928.837.696	20.021.045.991	94.491.909.236	62.610.479.159
16.2.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.921.217.375	22.164.942.137	94.116.676.345	62.182.505.357
16.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	17.5	7.620.321	174.953.271	375.232.891	427.973.802
17.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	17.3	759	296	1.403	927

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

  
PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

  
TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



  
LÊ BÁ THỌ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 09 Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>112.851.691.775</b>	<b>75.890.358.808</b>
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	9	31.586.230.870	22.963.434.991
03	Các khoản dự phòng		(30.693.475.244)	(1.630.645.116)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		160.462.437	47.964.383
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.974.336.188)	(21.683.837.304)
06	Chi phí lãi vay	20	6.656.109.994	1.526.207.176
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		<b>81.586.683.644</b>	<b>77.113.482.938</b>
09	Thay đổi các khoản phải thu		(7.971.994.372)	(12.205.905.732)
10	Thay đổi hàng tồn kho		779.625.414	2.658.947.249
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		23.031.001.894	4.031.665.180
12	Thay đổi chi phí trả trước		52.252.060	744.162.656
13	Thay đổi chứng khoán kinh doanh		130.192.056.826	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.656.109.994)	(1.526.207.176)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.726.218.248)	(18.198.079.893)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(288.520.596)	(2.413.955.873)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kd		<b>211.998.776.628</b>	<b>50.204.109.349</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(116.216.260.627)	(52.159.172.924)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(13.639.906.601)	(247.671.061.757)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		139.101.312.336	420.199.853.400
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		(300.300.101.250)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đt		62.099.041.475	55.501.822.862
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		<b>(228.955.914.667)</b>	<b>175.871.441.581</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Quý 09 Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	-
33	Tiền vay nhận được	16	268.535.052.649	100.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(223.897.476.508)	(802.342.518)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	-	(201.300.000.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	17.5	(351.620.080)	(1.778.944.329)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>44.285.956.061</b>	<b>(203.781.286.847)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>27.328.818.022</b>	<b>22.294.264.083</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>75.025.659.046</b>	<b>83.322.226.016</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.733.928	2.461.182
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>4</b>	<b>102.369.210.996</b>	<b>105.618.951.281</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1 THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

#### **Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Tphố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT TP HCM cấp và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh thương mại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

#### **Công ty con**

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

#### **Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")**

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")**

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

#### **Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")**

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.



## 1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### **Công ty liên doanh và liên kết**

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có các cty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

#### **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")**

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

#### **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")**

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

#### **Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")**

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai**

Công ty sở hữu 20,25% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên cty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 385 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 387).

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

#### 3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.



### **3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.



### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.13 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

#### 3.16 Thuế

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



### 3.16 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Tiền mặt	1.802.000.645	1.310.643.871
- Tiền gửi ngân hàng	30.467.210.351	48.715.015.175
- Các khoản tương đương tiền (*)	70.100.000.000	25.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>102.369.210.996</b>	<b>75.025.659.046</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.



**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư trái phiếu	-	126.901.312.336
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	-	101.829.394.536
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE	-	25.071.917.800
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	72.445.897.163	71.722.168.495
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.445.897.163</b>	<b>198.623.480.831</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,5% đến 6,7% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>104.170.784.816</b>	<b>63.303.693.231</b>
Trong đó		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	15.879.892.556	11.737.071.636
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	34.325.885.000	15.869.670.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép	15.386.565.000	1.118.240.000
Khách hàng khác	38.578.442.260	34.578.711.595
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.504.643.325</b>	<b>14.079.841.259</b>
Trong đó		
Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn XD Công trình hàng h	377.397.043	275.000.000
Công ty cổ phần UNICO VINA	-	3.791.184.540
Người bán khác	2.127.246.282	10.013.656.719
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>8.893.330.063</b>	<b>32.915.730.901</b>
Trong đó:		
Kỳ quỹ mở thư tín dụng	-	11.680.134.200
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	3.682.694.328	6.132.292.514
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.103.359.669	3.165.981.713
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	8.980.900.329
Tạm ứng	1.522.446.419	1.853.504.493
Phải thu ngắn hạn khác	1.584.829.647	1.102.917.652
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(16.078.724.471)</b>	<b>(16.642.199.715)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>99.490.033.733</b>	<b>93.657.065.676</b>



**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN** (tiếp theo)**6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	16.642.199.715	15.878.860.531
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	763.339.184
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(563.475.244)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.078.724.471</b>	<b>16.642.199.715</b>

**6.3 Nợ xấu**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.620.844.089	1.033.948.829	6.730.721.264	580.350.760
<b>Tổng Cộng</b>	<b>17.112.673.300</b>	<b>1.033.948.829</b>	<b>17.222.550.475</b>	<b>580.350.760</b>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, nhiên liệu	772.815.394	447.664.825
Chi phí SXKD dở dang	1.295.663.918	2.400.439.901
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.421.817.469</b>	<b>3.201.442.883</b>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	2.404.922.750	2.922.926.750
Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị	4.159.235.915	3.603.483.975
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6.564.158.665</b>	<b>6.526.410.725</b>

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	238.155.604.236	70.448.482.604	257.113.019.580	654.915.600	<b>566.372.022.020</b>
Mua mới trong kỳ	-	11.488.438.000	7.184.730.000	-	<b>18.673.168.000</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.651.126.001	48.138.565.699	4.364.405.456	-	<b>135.154.097.156</b>
Giảm khác	-	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	<b>(878.984.465)</b>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>320.806.730.237</u>	<u>129.357.289.544</u>	<u>268.577.340.036</u>	<u>578.942.894</u>	<u><b>719.320.302.711</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.920.574.950	21.003.522.662	83.647.984.812	654.915.600	<b>207.226.998.024</b>
Khấu hao trong kỳ	8.997.948.897	7.774.311.668	14.723.014.055	-	<b>31.495.274.620</b>
Giảm khác	-	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	<b>(878.984.465)</b>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>110.918.523.847</u>	<u>28.059.637.571</u>	<u>98.286.183.867</u>	<u>578.942.894</u>	<u><b>237.843.288.179</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	136.235.029.286	49.444.959.942	173.465.034.768	-	<b>359.145.023.996</b>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	209.888.206.390	101.297.651.973	170.291.156.169	-	<b>481.477.014.532</b>



## 10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.202.345.000	970.200.000	<b>6.172.545.000</b>
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u><b>6.172.545.000</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	83.879.167	<b>83.879.167</b>
Hao mòn trong kỳ	-	90.956.250	<b>90.956.250</b>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>-</u>	<u>174.835.417</u>	<u><b>174.835.417</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.202.345.000	886.320.833	<b>6.088.665.833</b>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	5.202.345.000	795.364.583	<b>5.997.709.583</b>

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đóng mới và hoán cải tàu	149.000.000	149.000.000
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	712.727.273	29.955.346.165
Thiết bị	-	8.197.476.546
Khác	88.851.900	259.760.991
<b>Tổng Cộng</b>	<u><b>950.579.173</b></u>	<u><b>38.561.583.702</b></u>

## 12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	528.345.370.768	249.793.852.432
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.204.092.409	9.487.914.476
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>539.362.587.816</b></u>	<u><b>260.094.891.547</b></u>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,8% một năm

**12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747</i>	<i>Cty CP DV Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Cty CP Cảng Đồng Nai</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Giá trị đầu tư</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	-	162.331.403.276
Tăng trong kỳ				300.300.101.250	300.300.101.250
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	300.300.101.250	462.631.504.526
<b>Phần lỹ kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	90.848.261.811	(3.561.349.400)	175.536.745	-	87.462.449.156
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	11.495.933.469	-	28.801.520	9.646.682.097	21.171.417.086
Cổ tức nhận được trong kỳ	(42.920.000.000)	-	-	-	(42.920.000.000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	59.424.195.280	(3.561.349.400)	204.338.265	9.646.682.097	65.713.866.242
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	246.579.075.687	-	3.214.776.745	-	249.793.852.432
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	215.155.009.156	-	3.243.578.265	309.946.783.347	528.345.370.768

**12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

*Đơn vị tính: VND*

<i>Giá gốc khoản đư</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>sở hữu (%)</i>
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dịch Vụ tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	
<b>Tổng cộng</b>	<b>813.124.639</b>		<b>813.124.639</b>	



**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN****13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bên thứ ba		
Cty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	7.751.336.000	8.537.512.000
Người bán khác	7.883.220.932	12.092.349.694
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.670.376.719	2.839.150.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>17.304.933.651</u></b>	<b><u>23.469.011.694</u></b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	623.003.743	-
Sàlan Trần Mi Nhỏ	-	200.000.000
Người mua khác	968.693.233	413.054.038
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.591.696.976</u></b>	<b><u>613.054.038</u></b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2020
Thuế GTGT	768.895.644	7.243.988.935	(6.936.128.051)	1.076.756.528
Thuế TNDN	3.989.391.340	12.386.648.600	(8.726.218.248)	7.649.821.692
Thuế TNCN	529.305.485	1.122.914.664	(1.151.955.497)	500.264.652
Khác	(7.420)	4.235.391.154	(4.149.458.929)	85.924.805
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.287.585.049</b>	<b>24.988.943.353</b>	<b>(20.963.760.725)</b>	<b>9.312.767.677</b>

**15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho thuyền viên	12.597.198.979	15.168.354.687
Doanh thu chưa thực hiện	9.615.281.441	11.572.347.191
Nhận ký quỹ	4.981.260.000	2.258.593.000
Phải trả hãng tàu	3.100.186.113	2.826.338.396
Bảo hiểm thuyền viên	1.689.940.956	2.027.462.891
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.322.076.130	20.606.753.480
	<b>53.305.943.619</b>	<b>54.459.849.645</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	14.261.100.000	18.725.700.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	11.183.281.520	918.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	423.266.600
	<b>25.444.381.520</b>	<b>20.066.966.600</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.750.325.139</b>	<b>74.526.816.245</b>



## 16 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	13.662.268.992	7.131.215.177
Vay ngắn bên liên quan	-	-
	<u>13.662.268.992</u>	<u>7.131.215.177</u>
<b>Dài hạn</b>		
Vay dài hạn ngân hàng	118.581.789.773	80.311.130.264
<b>Tổng Cộng</b>	<u><b>132.244.058.765</b></u>	<u><b>87.442.345.441</b></u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.131.215.177	80.311.130.264	87.442.345.441
Tiền thu từ đi vay	217.438.361.572	51.096.691.077	268.535.052.649
Vay dài hạn đến hạn trả	12.990.168.751	(12.990.168.751)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(223.897.476.508)	-	(223.897.476.508)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	164.137.183	164.137.183
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>13.662.268.992</u>	<u>118.581.789.773</u>	<u>132.244.058.765</u>

**16 VAY** (Tiếp theo)

**Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
<b>1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II</b>						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường ( Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	48.486.655.058	2.080.972	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 9.796.877.591 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt ( Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	6.023.339.852	258.512	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
<b>2 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	28.066.097.320		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 50.660.000.012 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	29.169.650.258		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 51.254.949.196 VND



**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho Quý 03 tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**16 VAY (Tiếp theo)****Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
<b>3 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	20.498.316.277		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027.	Lãi suất 9%/năm trong năm đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay. Các năm còn lại, Lãi xuất bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 2,8%/năm	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 51.915.663.109 VND
<b>Tổng cộng</b>		<b>132.244.058.765</b>	<b>2.339.484</b>			
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn		118.581.789.773				
Vay dài hạn đến hạn trả		13.662.268.992				

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho Quý 03 tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>						
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>530.450.206</b>	<b>38.064.412.509</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>309.974.112.410</b>	<b>1.069.134.894.151</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	42.336.412.637	42.336.412.637
Hoàn nhập quỹ			(20.089.219.904)		20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(68.982.179)	(68.982.179)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(700.320.000)	(700.320.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(47.144.400)	(47.144.400)
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>530.450.206</b>	<b>17.975.192.605</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>170.283.298.372</b>	<b>909.354.860.209</b>
<b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</b>						
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>530.450.206</b>	<b>17.975.192.605</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>196.538.962.992</b>	<b>935.610.524.829</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	94.116.676.345	94.116.676.345
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.085.622.350)	(2.085.622.350)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>530.450.206</b>	<b>17.975.192.605</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>288.170.016.987</b>	<b>1.027.241.578.824</b>



**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)**17.2 Cổ phiếu**

	<b>Số cổ phiếu</b>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**17.3 Lãi trên cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	94.116.676.345	62.182.505.357
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	94.116.676.345	62.182.505.357
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.403	927

**17.4 Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
<b>Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ</b>		
'Cổ tức trả cho kỳ hiện hành	-	201.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>201.300.000.000</b>

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>49.565.919.026</b>

**17.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Số đầu năm	6.221.645.312	7.444.028.994
Lợi nhuận trong năm	375.232.891	427.973.802
Cổ tức đã trả	(351.620.080)	(1.778.944.329)
Các khoản khác	-	300.609
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.245.258.123</b>	<b>6.093.359.076</b>



**18 DOANH THU****18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	342.021.166.106	243.314.174.865
Doanh thu bán hàng hóa	1.822.128.270	2.690.355.290
<b>Tổng cộng</b>	<b>343.843.294.376</b>	<b>246.004.530.155</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	304.685.996.482	204.795.968.322
Doanh thu đối với các bên liên quan	39.157.297.894	41.208.561.833

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia	42.919.972.080	47.360.000.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	13.250.912.914	8.541.745.167
Lãi tiền gửi	4.482.636.325	4.306.069.602
Chênh lệch tỷ giá	-	201.370.682
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.653.521.319</b>	<b>60.409.185.451</b>

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	248.170.483.762	179.233.739.986
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.474.260.783	2.125.759.227
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.644.744.545</b>	<b>181.359.499.213</b>

**20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.881.000.000)
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	208.221.884	1.034.380.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	160.462.437	249.335.065
Chi phí lãi vay	6.656.109.994	1.526.207.176
Chi phí tài chính khác	151.109.300	292.829.913
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.175.903.615</b>	<b>1.221.752.456</b>

**21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Chi phí nhân viên	7.161.081.459	4.486.247.742
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.027.975.212	2.275.580.541
Khấu hao tài sản cố định	450.093.510	469.175.494
Dự phòng phải thu khó đòi	-	250.354.884
Khác	2.529.047.923	2.794.411.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.168.198.104</b>	<b>10.275.770.418</b>

**22 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
<b>Thu nhập khác</b>	<b>163.432.470</b>	<b>155.614.240</b>
Bán phế phẩm	15.272.727	-
Thu từ đền bù nhà cung cấp	137.732.354	-
Các khoản khác	10.427.389	155.614.240
<b>Chi phí khác</b>	<b>71.127.212</b>	<b>29.757.119</b>
Các khoản khác	71.127.212	29.757.119
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b>92.305.258</b>	<b>125.857.121</b>



**23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Chi phí nhân viên	49.922.518.721	39.570.491.532
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.474.260.783	2.125.759.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 7)	31.592.348.870	22.963.434.991
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.421.507.839	24.099.291.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.197.178.779	96.039.291.458
Chi phí khác	8.205.127.657	6.837.001.167
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>262.812.942.649</u></b>	<b><u>191.635.269.631</u></b>

**24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.386.648.600	11.957.242.904
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.973.133.939	1.322.636.745
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.359.782.539</u></b>	<b><u>13.279.879.649</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>112.851.691.775</b>	<b>75.890.358.808</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	22.570.338.355	15.178.071.762
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	4.349.716.583	7.558.438.366
Cổ tức nhận được	(8.584.000.000)	(9.472.000.000)
Các chi phí không được trừ	23.727.601	15.369.521
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>18.359.782.539</u></b>	<b><u>13.279.879.649</u></b>

**24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)**24.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 03 năm 2020		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 03 năm 2020	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	6.026.000.000	(6.026.000.000)	(376.200.000)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	192.579.124	137.677.609	54.901.515	54.901.515
Lãi từ tài khoản ủy thác	-	(62.700.066)	62.700.066	(942.786.460)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	468.822.860	533.558.380	(64.735.520)	(58.551.800)
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>	<b>(121.909.549)</b>	<b>5.851.224.390</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(5.973.133.939)</b>	<b>(1.322.636.745)</b>



**25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp d.vụ	29.002.388.959	30.881.910.506
		Bán hàng hóa	1.822.128.270	2.690.355.290
		Cổ tức chia	42.920.000.000	47.360.000.000
		Sử dụng dịch vụ	643.899.776	965.674.583
		Cho vay	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Thu hồi cho vay	12.000.000.000	-
		Vay	60.000.000.000	-
		Trả nợ gốc vay	60.000.000.000	-
		Lãi vay	666.260.274	-
		Lãi cho vay	69.369.863	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Chủ sở hữu Cty mẹ (đến ngày 19/8/2020)	Mua nhiên liệu	18.513.491.010	17.068.136.365
		Sử dụng dịch vụ	1.275.355.996	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp d.vụ	7.893.390.782	10.210.026.365
		Sử dụng dịch vụ	19.677.272	163.960.001
Công ty Cổ Phần DV Tổng Hợp Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp d.vụ	196.053.547	116.624.962
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cty liên quan	Cung cấp d.vụ	243.336.336	665.809.088
		Sử dụng dịch vụ	367.872.726	3.131.534.545

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 03 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình & TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	7.361.865.916	4.215.206.236
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	574.718.315	504.887.075
Cty CP Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	1.479.790.000	478.210.000
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	-	74.850.000
<b>Tổng Cộng</b>			<b>15.880.292.556</b>	<b>11.737.071.636</b>

**25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.656.500.000	2.781.700.000
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	13.876.719	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	57.450.000
<b>Tổng Cộng</b>			<b>1.670.376.719</b>	<b>2.839.150.000</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT. Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Lương, thù lao và thưởng	2.461.182.308	2.102.000.000

**26 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	2.398.569.649	2.826.026.187
Trên 1 - 5 năm	3.948.147.240	5.640.210.343
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6.346.716.889</b>	<b>8.466.236.530</b>

**27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và giao dịch do tổng công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, cơ khí đóng tàu, xây dựng, xuất khẩu lao động, kinh doanh thương mại và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam



**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho Quý 03 tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</b>							
Doanh thu bộ phận	1.822.128.270	5.949.671.141	5.203.398.210	6.324.246.545	324.543.850.210	34.422.302.080	378.265.596.456
Lợi nhuận bộ phận	347.867.487	-	3.070.261.798	3.159.161.418	87.621.259.128	41.286.633.958	135.485.183.789
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Doanh thu không phân bổ							163.432.470
Chi phí không phân bổ							(20.623.450.815)
Lãi tiền gửi							4.482.636.325
Chi phí lãi vay							(6.656.109.994)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							112.851.691.775
<b><u>Các thông tin bộ phận khác</u></b>							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	166.142.090	-	31.329.132.530	-	31.495.274.620
Dự phòng phải thu khó đòi			-				-
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020</b>							
Tài sản bộ phận	-	1.711.035.398	7.682.054.157	-	718.276.954.770	617.594.538.976	1.345.264.583.301
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Tài sản không phân bổ							(32.898.139.594)
Tổng tài sản							1.312.366.443.707
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	-	-	-	94.121.305.606	16.443.735.585	-	110.565.041.191
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Phải trả bộ phận							
Nợ phải trả không phân bổ							168.314.565.569
Tổng nợ phải trả							278.879.606.760

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho Quý 03 tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

**27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019							
Doanh thu bộ phận	2.690.355.290	833.201.121	7.219.677.093	8.244.602.100	227.016.694.551	18.310.924.017	264.315.454.172
Lợi nhuận bộ phận	564.596.063	(1.149.859.751)	3.243.903.568	2.307.116.342	59.679.274.720	18.990.511.495	83.635.542.437
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Doanh thu không phân bổ							155.614.240
Lãi tiền gửi							4.306.069.602
Chi phí lãi vay							(1.526.207.176)
Chi phí không phân bổ							(10.680.660.295)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>75.890.358.808</u>
<b><u>Các thông tin bộ phận khác</u></b>							
Khấu hao và khấu trừ	-	295.932.863	182.790.216	-	22.484.711.912	-	22.963.434.991
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	102.000.000	148.354.884	-	250.354.884
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019</b>							
Tài sản bộ phận	-	1.509.767.737	4.839.230.303	8.835.583.912	565.774.730.169	546.389.116.684	1.127.348.428.805
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Tài sản không phân bổ							26.253.583.920
Tổng tài sản							<u>1.153.602.012.725</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	423.266.600	55.888.751.293	21.045.978.071	-	77.357.995.964
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Nợ phải trả không phân bổ							140.949.704.756
Tổng nợ phải trả							<u>218.307.700.720</u>



**28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 03 NĂM 2020**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 03 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

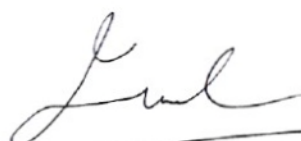
Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_

TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ